

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ GIÁO VIÊN NĂM HỌC 2022-2023
(Đính kèm Quyết định số 120 /QĐ - THPT THĐ, ngày 22/8/2022)

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm	Phân công dạy									
			Nhiệm vụ	12A	12A1	12 B	12 D	11 CB	11 TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH	10 XH TCTA
1	Nguyễn Văn Hiếu	Toán	TTCM	2 (12A1;12A18)						1 (10A8;10A9)			
2	Nguyễn Bích Trâm	Toán	TPCM	3 (12A9;12A11;12A14)									
3	Võ Hữu Phước	Toán						3 (11A8;11A14; 11A19)		1 (10A14)			
4	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Toán	GVCN 10A11					2 (11A3;11A15)		1 (10A11)			
5	Trần Tuấn Anh	Toán	GVCN 12A10 TTCĐ	2 (12A2;12A10)						1 (10A1)			
6	Võ Thị Hồng Điệp	Toán	GVCN 11A6					2 (11A6;11A10)		1 (10A5)			
7	Trần Quỳnh Hương	Toán						3 (11A7;11A9; 11A16)		2 (10A6;10A16)			
8	Thân Thị Thanh Tú	Toán	GVCN 12A13	2 (12A7;12A13)						1 (10A7)			
9	Hoàng Thị Kim Liên	Toán	GVCN 12A19	2 (12A5;12A19)				1 (11A2)					
10	Phan Thanh Tâm	Toán		3 (12A3;12A8;12A16)						1 (10A3)			
11	Hoàng Trung Kiên	Toán	GVCN 12A4	2 (12A4; 12A12)						1 (10A4)			
12	Nguyễn Thị Bích Phượng	Toán	GVCN 10A15 Phó CTCĐ					1 (11A4)		2 (10A10;10A15)			
13	Ngô Bùi Thụy Trang	Toán						3 (11A11;11A12; 11A18)		1 (10A20)			
14	Thái Thị Lý	Toán	GVCN 10A12 HĐTN-HN (10A12)					1 (11A13)		2 (10A12;10A19)			
15	Nguyễn Thị Minh Nhò	Toán		3 (12A6;12A15;12A17)						1 (10A2)			
16	Bùi Quỳnh Hương	Toán	GVCN 11A1					2 (11A1;11A5)		1 (10A17)			
17	Thái Lê Minh Lý	Toán	GVCN 10A13 HĐTN-HN (10A13)					1 (11A17)		2 (10A13;10A18)			

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm	Phân công dạy									
			Nhiệm vụ	12A	12A1	12 B	12 D	11 CB	11 TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH	10 XH TCTA
18	Nguyễn Thụy Quỳnh Như	Vật lí	TTCM GVCN 12A8	1 (12A1)	1 (12A8)		1 (12A19)	1 (11A2)					
19	Trần Văn Lộc	Vật lí	TPCM GVCN 12A5		2 (12A5 12A9)	1 12A12	1 (12A18)			1 (10A2)			
20	Lê Thị Kim Di	Vật lí	GVCN 11A7					3 (11A3;11A7;11A8)		1 (10A9)			
21	Nguyễn Phong Hùng	Vật lí	GVCN 12A2	1 (12A2)	1 (12A4)	1 (12A11)	1 (12A15)	1 (11A1)					
22	Nguyễn Thị Vân Hồng	Vật lí	GVCN 11A16					3 (11A9;11A10; 11A16)		1 (10A11)			
23	Cao Hải Oanh	Vật lí						3 (11A11;11A12; 11A19)		3 (10A5;10A8; 10A14)			
24	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Vật lí	GVCN 12A7	1 (12A3)	1 (12A7)		2 (12A13 12A16)			1 (10A10)			
25	Trần Thị Liên	Vật lí	GVCN12A6 TTCĐ		2 (12A6; 12A10)		2 (12A14 12A17)					10A20	
26	Nguyễn Thị Phương Nhung	Vật lí						3 (11A5;11A13; 11A18)		2 (10A6;10A13)		1XH	
27	Nguyễn Hoàng Đăng Khoa	Vật lí	GVCN 11A14					2 (11A4;11A14)		2 (10A3;10A7)		1XH	
28	Trần Thị Thu Thủy	Vật lí						3 (11A6;11A15; 11A17)		3 (10A1;10A4; 10A12)			
29	Nguyễn Chí Cương	Hóa học	TTCM GVCN 12A1	1 (12A1)		1 (12A12)	1 (12A17)			1 (10A14)			
30	Trần Thị Hiền Chung	Hóa học	TPCM GVCN 12A3 TrBTND	1 (12A3)			1 (12A13)	2 (11A1;11A19)					
31	Trần Thị Ngọc Dao	Hóa học			3 (12A5; 12A8 12A10)		1 12A18	3 (11A5;11A8; 11A18)					
32	Phạm Thị Phương Đào	Hóa học	GVCN10A8		1 (12A4)		1 (12A19)			3 (10A4; 10A8;10A12)			
33	Phạm Thị Anh Thư	Hóa học	TTCĐ		1 (12A6)		2 (12A15 12A16)	4 (11A2;11A6; 11A16;11A17)					
34	Trần Thị Hoài Thu	Hóa học	GVCN 10A1	1 (12A2)		1 (12A11)				2 (10A1;10A11)			
35	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Hóa học						3 (11A3;11A9; 11A15)		3 (10A5;10A7;10A9)			

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm	Phân công dạy									
			Nhiệm vụ	12A	12A1	12 B	12 D	11 CB	11 TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH	10 XH TCTA
36	Trần Nguyên Thông	Hóa học	GVCN10A3					3 (11A4;11A7; 11A14)		1 (10A3)		1XH	
37	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Hóa học			2 (12A7 12A9)		1 (12A14)	4 (11A10;11A11; 11A12;11A13)					
38	Trang Thanh Tú	Hóa học	TrLTN							Hóa: 4 (10A2;10A6;10A10;10A13) HĐTN-HN 2 (10A16;10A18)			
39	Phạm Ngọc Trung Dương	Sinh học	TTCM GVCN 11A2					1 11A2		3 (10A2; 10A8; 10A12)			
40	Phan Thị Phú	Sinh học	GVCN 12A11	2 (12A3;12A10)		1 12A11	1 12A13	3 11A1;1A6;11A19		1 (10A14)			
41	Võ Thị Thu Hằng	Sinh học						4 (11A4;11A7; 11A8;11A17)		4 (10A3;10A6;10A9;10A13)			
42	Phan Thị Linh Giang	Sinh học	GVCN 10A10 TTCĐ	2 (12A2;12A4)			2 12A14 12A15			2 (10A1;10A10)			
43	Nguyễn Hồng Thủy	Sinh học		2 (12A5;12A9)			2 12A18 12A19			4 (10A4;10A5;10A7;10A11)			
44	Trương Thị Tuyết Mai	Sinh học	GVCN 11A12	2 (12A6; 12A8)			2 12A16 12A17	5 (11A5;11A12; 11A13; 11A14;11A15)					
45	Vũ Thị Thùy Vân	Sinh học	GVCN 12A12	2 (12A1;12A7)		1 (12A12)		6 (11A3;11A9; 11A10; 11A11;11A16; 11A18)					
46	Phạm Thị Hồng Lâm	Sinh học	Phó Hiệu trưởng							2 XH			
47	Phạm Thị Thu	Ngữ văn	TTCM GVCN 12A14				2 12A13 12A14			1 (10A16)			
48	Lê Thị Thuận	Ngữ văn	TPCM GVCN 12A15 TKHĐ BCHCĐ				2 12A15 12A16						
49	Trần Thị Thu Phương	Ngữ văn	GVCN 12A18				2 12A18 12A19	1 (11A1)					
50	Lê Thị Thanh Thùy	Ngữ văn	GVCN 11A19	2 (12A8;12A10)			1 12A17	1 (11A19)					
51	Nguyễn Thị Vân Anh	Ngữ văn	GVCN 11A17	3 (12A2;12A7;12A9)				1 (11A17)					
52	Mai Đức Đăng Khoa	Ngữ văn						2 (11A8;11A13)		Ngữ văn 2 (10A8;10A11) GDĐP 4: 10A3;10A4;10A5;10A6			

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm	Phân công dạy									
			Nhiệm vụ	12A	12A1	12 B	12 D	11 CB	11 TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH	10 XH TCTA
53	Mai Đỗ Văn Trang	Ngữ văn	GVCN 11A15	3 (12A5;12A6;12A12)				1 (11A15)					
54	Nguyễn Thị Thảo	Ngữ văn	TTCĐ	1 (12A1)				4 (11A3;11A7; 11A11;11A14)					
55	Lê Thị Hương Thủy	Ngữ văn		3 (12A3;12A4;12A11)				2 (11A2;11A16)					
56	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Ngữ văn	GVCN 11A18					1 (11A18)		3 (10A3;10A9;10A19)			
57	Hoàng Thị Hồng Nhung	Ngữ văn	GVCN 10A6 HĐTN-HN (10A6)					1 (11A5)		3 (10A6;10A15;10A20)			
58	Lê Duy Ban	Ngữ văn						2 (11A6;11A9)		3 (10A2; 10A10;10A18)			
59	Bình Thị Trang	Ngữ văn						2 (11A10;11A12)		3 (10A1;10A13;10A17)			
60	Nguyễn Kim Mỹ Hằng	Ngữ văn	GVCN 10A7 HĐTN-HN (10A7)					1 (11A4)		2 (10A7;10A4)			
61	Trương Thị Mỹ Hương	Lịch sử	TTCM	3 (12A2;12A8;12A11)			1 12A19			3 (10A3;10A6; 10A14)		2 (10A16;10A20)	
62	Lê Thị Hiền	Lịch sử		3 (12A5;12A6;12A9)						4 (10A1;10A4; 10A7;10A13)		3 (10A15;10A18; 10A19)	
63	Lê Thu Hà	Lịch sử		2 (12A4; 12A10)			2 12A13 12A14			7 (10A2;10A5;10A8 ;10A9;10A10; 10A11;10A12)		1 (10A17)	
64	Trần Ngọc Giang	Lịch sử	GVCN 12A17	3 (12A1;12A7)			1 12A17 12A18	7 (11A2;11A4;11A7 ;11A8;11A9;11A1 4;11A15)					
65	Nguyễn Thị Hằng	Lịch sử		1 (12A3; 12A12)			2 12A15 12A16	12 (11A1;11A3;11A5 ;11A6;11A10; 11A11;11A12; 11A13;11A16; 11A17; 11A18;11A19)					
66	Dương Thị Ngọc Sương	Địa lý	TTCM GVCN 12A16 BCHCĐ	2 (12A1;12A4)			3 12A13; 12A14; 12A16			1 (10A17)			
67	Vũ Thị Thu Hằng	Địa lý	TTCĐ					8 (11A1;11A3;11A7 ;11A8;11A15; 11A16;11A17; 11A18)		1 (10A16) GĐBP 6: 10A11;10A12;10A13;10A14;10A15; 10A16			
68	Nguyễn Thị Huyền	Địa lý	GVCN 10A19 HĐTN-HN (10A19)	2 12A2;12A12			1 12A15	3 (11A5;11A9; 11A12)		1 (10A19)			

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm	Phân công dạy									
			Nhiệm vụ	12A	12A1	12 B	12 D	11 CB	11 TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH	10 XH TCTA
69	Vũ Thị Khuyên	Địa lý	GVCN 11A10	3 12A3;12A6;12A11			1 12A17	4 (11A2;11A6; 11A10; 11A19)		1 (10A15)			
70	Hoàng Thị Hào	Địa lý	GVCN 11A11	3 (12A7;12A8;12A9)			1 12A18	4 (11A4;11A11;11A13; 11A14)		1 (10A18)			
71	Trương Thị Nụ	Địa lý	GVCN 10A20 HĐTN-HN (10A20)	2 12A5;12A10			1 12A19			1 (10A20) GĐBP 4:10A17;10A18;10A19;10A20			
72	Nguyễn Tấn Quế	Tiếng Anh	TTCM, CTCĐ		1 (12A6)	1 (12A12)		1 (11A1)					
73	Trần Thị Hương Lan	Tiếng Anh	TPCM GVCN10A4 HĐTN-HN (10A4)			1 (12A11)	1 (12A14)				1 (10A4)		
74	Trần Hồ Thúy Hường	Tiếng Anh	GVCN 10A2		1 (12A4)		1 (12A19)				1 (10A2)	1 (10A15)	
75	Lê Huyền Thùy Dương	Tiếng Anh	GVCN 12A9		1 (12A9)		1 (12A16)	2 (11A2 11A19)					
76	Trần Gia Phát	Tiếng Anh						5 (11A8 11A13 11A15 11A17 11A18)	1 (11A6)				
77	Ngô Kim Hòa	Tiếng Anh		1 (12A2)	1 (12A10)					2 (10A10; 10A13)	1 (10A7)	1 (10A20)	
78	Nguyễn Thị Khanh	Tiếng Anh	GVCN 10A14		1 (12A8)		1 (12A18)			1 (10A14)			
79	Hồ Thị Ánh Loan	Tiếng Anh	TVTL							1 (10A12)	1 (10A6)	1 (10A19)	
80	Ng. Đình Phương Anh	Tiếng Anh	GVCN 10A16					2 (11A12; 11A14)		1 (10A8)			1 (10A16)
81	Đỗ Vũ Hùng Anh	Tiếng Anh	GVCN 11A4					1 (11A7)	1 (11A4)	1 (10A9)		1 (10A18)	
82	Lê Thị Hoài Nhi	Tiếng Anh	GVCN 10A17 HĐTN- HN10A17				1 (12A13)			1 (10A1)			1 (10A17)

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm	Phân công dạy									
			Nhiệm vụ	12A	12A1	12 B	12 D	11 CB	11 TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH	10 XH TCTA
83	Lương Thị Giang	Tiếng Anh	GVCN 10A5 HĐTN-HN10A5		1 (12A7)		1 (12A15)				1 (10A5)		
84	Nguyễn Hữu Phúc	Tiếng Anh	GVCN 11A3	1 (12A3)			1 (12A17)	1 (11A11)	1 (11A3)				
85	Nguyễn Tha Thủy Lê	Tiếng Anh	GVCN 11A5 TTCD					1 (11A16)	1 (11A5)	2 (10A3; 10A11)			
86	Đỗ Lê Quỳnh Như	Tiếng Anh	GVCN 11A9	1 (12A1)	1 (12A5)			2 (11A9; 11A10)					
87	Nguyễn Thị Diễm Kiều	Tin học	TTCM	6 (12A1;12A7;12A10;12A11; 12A18;12A19)				4 (11A2;11A4; 11A14;11A17)					
88	Đặng Lê Xuân Ánh Nguyệt	Tin học		4 (12A2; 12A5;12A12;12A13)				Tin 4 (11A1; 11A5;11A8; 11A15) Nghề PT 2: (11A1;11A15)					
89	Nguyễn Thị Ngân	Tin học		6 (12A3;12A6;12A9;12A15;12A16; 12A17)				6 (11A3;11A6;11A9 ;11A10;11A11; 11A16)					
90	Võ Hữu Tài	Tin học						1 (11A7)		8 7 TN (10A2;10A5;10A7;10A9;10A10; 10A11;10A12) 1 XH			
91	Nguyễn Quốc An	Tin học	Phó Hiệu trưởng	3 (12A4;12A8;12A14)									
92	Phan Thị Kim Ngân	Tin học						Tin 2 (11A12;11A18) Nghề PT 3 (11A3;11A12;11A18)		5 3 TN (10A1;10A13;10A14) 2XH (10 A10 và 10 hỗn hợp)			
93	Hoàng Minh Long	Tin học	TTCD					Tin 2 (11A13;11A19) Nghề PT 5 (11A2;11A4; 11A13;11A14; 11A19)		2 1TN (10A3) 1XH			

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm	Phân công dạy									
			Nhiệm vụ	12A	12A1	12 B	12 D	11 CB	11 TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH	10 XH TCTA
94	Nguyễn Thị Miên	Tin học						Nghề PT 6 (11A5; 11A6;11A7 11A8;11A16; 11A17)		2 1TN (10A4) 1XH			
95	Phạm Quốc Mạnh	Công nghệ	TPCM					CN: 7 (11A1-11A7) Nghề PT: 3 (11A9;11A10;11A11)		1 (10TN)			
96	Nguyễn Ngọc Sơn	Công nghệ		16 (12A4-12A19)						2 (10A8;10XH-CN)			
97	Phan Quang Thịnh	Công nghệ		3 (12A1-12A3)				12 (11A8-11A19)					
98	Văn Công Hoàng	Thể dục	TTCM	5 (12A1;12A2;12A3;12A4;12A13)						4 (10A4;10A7;10A8;10A20)			
99	Vũ Trường Hải	Thể dục	TrLTN BCHCD							TD 1: (10A1) HĐTN-HN:1 (10A1)			
100	Hà Văn Oanh	Thể dục		4 (12A5;12A6;12A7;12A8)						6 10A2;10A5;10A9;10A10;10A13;10A19			
101	Phan Hoài Nhân	Thể dục	GVCN11A8					7 (11A3;11A4;11A7 ;11A8;11A14; 11A15;11A16)		1 10A17			
102	Huỳnh Tấn Khanh	Thể dục		4 (12A9;12A10;12A11;12A12)						6 (10A3;10A6;10A11;10A12;10A14; 10A18)			
103	Lê Xuân Hùng	Thể dục						9 (11A2;11A5;11A9 ;11A10;11A11; 11A13;11A17; 11A18;11A19)		1 (10A16)			

STT	Họ và tên	Môn	Kiểm nhiệm	Phân công dạy									
			Nhiệm vụ	12A	12A1	12 B	12 D	11 CB	11 TCTA	10 TN	10 TN TCTA	10 XH	10 XH TCTA
104	Trần Thị Ngọc Phiến	Thế dục						3 (11A1;11A6; 11A12)		TD: 10A15 HĐTN-HN: 8 (10A2;10A310A8;10A9;10A10; 10A11;10A14;10A15)			
105	Lê Hồng Dũng	GDQP	TTCM					7 11A3;11A4; 11A8;11A9; 11A10;11A16; 11A19		10 10A2;10A4;10A6;10A8;10A10; 10A12;10A14; 10A16;10A18;10A20			
106	Đào Mạnh Hùng	GDQP	GVCN 10A9 BCHCD					4 11A1;11A5; 11A6; 11A7		10 10A1;10A3;10A5;10A7;10A9;10A11; 10A13;10A15;10A17;10A19			
107	Trần Thị Hà	GDQP	TTCĐ	6TD: 12A14;12A15;12A16;12A17; 12A18;12A19 7GDQP: 12A13;12A14;12A15;12A16; 12A17;12A18;12A19									
108	Bùi Anh Tú	GDQP		12 12A1;12A2;12A3;12A4;12A5;12A6; 12A7;12A8;12A9;12A10;12A11;12A12				8 11A2;11A11; 11A12; 11A13;11A14; 11A15; 11A17;11A18					
109	Nguyễn Thị Thúy Nga	GDCD	TTCM CN 10A18				3 12A13; 12A14; 12A15					2 10A15;10A18	
110	Võ Thị Bích Phượng	GDCD		7 (12A1;12A2;12A3;12A4; 12A5;12A6; 12A7)				10 11A1;11A5;11A6; ; 11A8;11A9;11A11 ; 11A12;11A14; 11A15;11A16					
111	Mai Thị Phúc	GDCD		5 (12A8;12A9;12A10; 12A11;12A12)								4 10A16;10A17 10A19;10A20	
112	Lê Thị Tổ Loan	GDCD	CN 11A19				4 12A16 12A17 12A18 12A19	9 11A2;11A3;11A4 ;11A7;11A10; 11A13;11A17; 11A18;11A19					